

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 255/2018/DS-PT

Ngày: 17-10-2018

"V/v Tranh chấp dân sự về ranh
giới quyền sử dụng đất"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Ông Trần Phước Hội.

Bà Phạm Thị Liên Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Lê Thành Biên – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 02/10/2017, ngày 10/10/2018 và ngày 17/10/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2018/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2018, về việc “Tranh chấp dân sự về ranh giới quyền sử dụng đất”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2017/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 87/2018/QĐ-PT ngày 08 tháng 3 năm 2018 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 249/2018/QĐ-PT ngày 02/10/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Văn P, sinh năm: 1962;

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn S.R, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn P là anh Mai T1, sinh năm: 1976; Địa chỉ: Số B, quốc lộ C, phường M.P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 02/7/2018).

2. Bị đơn:

2.1. Phan Văn T2, sinh năm: 1976;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Phan Văn T2 là Luật sư Đặng H.Đ – Văn phòng Luật sư H.Đ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ: Số D, quốc lộ C, phường M.P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Phạm Thị S, sinh năm: 1945;

Cùng địa chỉ: Khóm A, thị trấn S.R, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2.3. Phan Thị T3, sinh năm: 1980;

Địa chỉ: Ấp G.B, xã T.H.C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phan Thị T3 là anh Phan Văn T2, sinh năm: 1976; Địa chỉ: Khóm A, thị trấn S.R, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 01/9/2017).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Đỗ Thị H, sinh năm: 1963;

3.2. Nguyễn Trường S1, sinh năm: 1987;

Cùng địa chỉ: Khóm A, thị trấn S.R, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Nguyễn Thị Diễm T4, sinh năm: 1991;

Địa chỉ: Số E khu phố F, phường P.N, thành phố B.H, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị H, anh Nguyễn Trường S1, chị Nguyễn Thị Diễm T4 là ông Nguyễn Văn P, sinh năm: 1962; Địa chỉ: Khóm A, thị trấn S.R, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (được ủy quyền theo các văn bản ủy quyền ngày 23/3/2018, ngày 27/3/2018 và ngày 28/3/2018)

3.4. Phan Văn H1, sinh năm: 1945;

3.5. Phan Văn L, sinh năm: 1985;

3.6. Dương Thị H.E, sinh năm 1991;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn H1, anh Phan Văn L, chị Dương Thị H.E là bà Phạm Thị S, sinh năm: 1954 (được ủy quyền theo các văn bản ủy quyền cùng ngày 28/8/2017);

Cùng địa chỉ: Khóm A, thị trấn S.R, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Lê Thị Ngọc T5, sinh năm: 1981;

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn S.R, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Nguyễn Công T6, sinh năm: 1980;

Địa chỉ: Ấp G.B, xã T.H.C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị Ngọc T5 và anh Nguyễn Công T6 là anh Phan Văn T2, sinh năm: 1976; Địa chỉ: Khóm A, thị trấn S.R, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (được ủy quyền theo các văn bản ủy quyền ngày 28/8/2017 và ngày 01/9/2017).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn P (là N đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Nguyễn Văn P (cũng là đại diện cho bà Đỗ Thị H, anh Nguyễn Trường S1, chị Nguyễn Thị Diễm T4) trình bày:

Vào năm 1992, ông Nguyễn Văn P và bà Đỗ Thị H (vợ ông P) có chuyển nhượng đất ruộng của các ông như: ông Lê M (chiều ngang 18m, chiều dài 588m, tổng diện tích 10.584m²); ông Lê Văn Đ (chiều ngang 19,5m, chiều dài 612m, tổng diện tích 11.466m²), hai phần đất này hiện do ông Nguyễn Văn P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng tổng diện tích là 19.083m² cấp ngày 22-8-2001; ông Ứng Văn T6 (chiều ngang 25,45m, chiều dài 612m, tổng diện tích 15.606m²), phần đất này hiện do bà Đỗ Thị H (vợ ông P) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp ngày 20-7-2004, diện tích 15.912m². Các phần đất nêu trên đều tọa lạc ấp Bắc Trang 1, xã T.C.C, huyện T (khi mua bán với nhau chỉ làm giấy tay và đo đạc giao đất là bằng cây tầm 03 mét).

Ông P cho rằng anh T2 và bà S đã phá ranh đất và lấn sang đất của ông ngang 04 mét, dài 342,5 mét, nên vào ngày 17-7-2015 ông P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T2, bà S trả lại diện tích đất lấn ranh là 667m² (trong đó đất anh T2 lấn là 623m² và đất bà S lấn là 44m²) thuộc một phần thửa 793 và một phần thửa 794.

- Bị đơn Phan Văn T2 (cũng là đại diện cho chị Lê Thị Ngọc T5, chị Phan Thị T3, anh Nguyễn Công T6) trình bày:

Vào năm 2009 anh Phan Văn T2 và bà Phạm Thị S (hai mẹ con) có chuyển nhượng của ông Lê Trung H1 phần đất tổng diện tích là 11.954m², thuộc thửa 792, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp Bắc Trang 1, xã T.C.C, huyện T, đã làm thủ tục chuyển quyền đúng quy định và hai mẹ con chia ra mỗi người một phần nên được ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng vào ngày 19-5-2009 cho anh Phan Văn T2 diện tích 6.480m² thành thửa 793, tờ bản đồ số 01; cho bà Phạm Thị S diện tích 5.474m² thành thửa 794, tờ bản đồ số 01. Trong quá trình sử dụng đất từ khi chuyển nhượng đến nay là đúng như vị trí ranh đất mà ông H1 giao lại (bờ ranh hiện tại đang sử

dụng), không thay đổi, nên không có lần đất ông P, do đó không đồng ý với yêu cầu của ông P.

Đối với phần đất chị Phan Thị T3 (em anh T2), thì anh T2 là người đại diện trình bày: Phần đất đó có nguồn gốc do mẹ (bà Phạm Thị S) mua của bà Ngô Thị Kim N (ở H.N) vào năm 2000 (nhưng khi sang tên là từ chỗ bà Ngô Thị Tuyết M1) để cho Phan Thị T3 và đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 28-4-2003 diện tích 10.000m² thửa 567, tờ bản đồ số 01, ngoài ra trong gia đình thì mẹ (bà Phạm Thị S) còn cho thêm Phan Thị T3 khoảng 3.000m² nữa ở nôi đầu phía trong phần đất mua của bà N (bà M1), để cho đủ 10 công tầm cắt, nên hiện nay Phan Thị T3 canh tác diện tích khoảng 13.000m². Phần đất của Phan Thị T3 cách một phần đất của Phan Văn T2 mới tới đất của ông P, nên không có việc lần ranh đất ông P, nay biết ông P rút đơn không kiện Phan Thị T3, thì không có ý kiến thêm, do Tòa án xem xét quyết định.

- Bị đơn Phạm Thị S (cũng là đại diện cho ông Phan Văn H1, anh Phan Văn L, chị Dương Thị H.E) trình bày:

Về nguồn gốc đất thống nhất như lời trình bày của Phan Văn T2, sau khi chuyển nhượng từ chỗ ông Lê Trung H1, thì bà S được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng vào ngày 19-5-2009, diện tích 5.474m² thành thửa 794, tờ bản đồ số 01. Trong quá trình sử dụng đất từ khi chuyển nhượng đến nay là đúng như vị trí ranh đất mà ông H1 giao lại (bờ ranh hiện tại đang sử dụng), không thay đổi, nên không có lần đất ông P, do đó không đồng ý với yêu cầu của ông P.

Đối với phần đất của Phan Thị T3 tại thửa 567, tờ bản đồ số 01, hiện nay do Phan Văn T2 canh tác, thì bà S thống nhất như lời trình bày của Phan Văn T2.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2017/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử phần yêu cầu đã rút của ông Nguyễn Văn P, về việc khởi kiện bị đơn Phan Thị T3.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn P (cũng là đại diện cho bà Đỗ Thị H, anh Nguyễn Trường S1, chị Nguyễn Thị Diễm T4), về việc đòi anh Phan Văn T2 trả 623m² đất thuộc một phần thửa 793, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp Bắc Trang 1, xã T.C.C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; đòi bà Phạm Thị S trả 44m² đất thuộc một phần thửa 794, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp Bắc Trang 1, xã T.C.C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, do lần ranh giới.

- Phần đất tranh chấp diện tích 623m² thuộc một phần thửa 793, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: trồng lúa, tọa lạc tại ấp Bắc Trang 1, xã T.C.C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 19-5-2009 cho hộ anh Phan Văn T2; diện tích 44m² thuộc một phần thửa 794, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: trồng lúa, tọa lạc tại ấp Bắc Trang 1, xã T.C.C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 19-5-2009 cho hộ bà Phạm Thị S.

- Ranh giới quyền sử dụng phần đất tại thửa 793, tờ bản đồ số 01 của hộ anh Phan Văn T2 và thửa 794, tờ bản đồ số 01 của hộ bà Phạm Thị S với thửa 994, tờ bản đồ số 01 của hộ ông Nguyễn Văn P, đều tọa lạc tại ấp Bắc Trang 1, xã T.C.C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp được xác định từ điểm mốc số 01 (tại vị trí giáp đường đê kinh bốn thước) kéo thành một đường thẳng có chiều dài 336,5 mét (về hướng đông) đến điểm mốc số 03 (hết phần ranh tranh chấp).

(Trên cơ sở Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11-11-2015; Mạnh trích đo địa chính số 65/2015 ngày 02-12-2015; Sơ đồ mốc ngày 10-11-2017 kèm theo)

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Văn P phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 16.600.365 đồng, nhưng ông Nguyễn Văn P đã chi trả đủ cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T tại các bản thanh lý hợp đồng ngày 02-12-2015 và ngày 10-5-2016, nên ông Nguyễn Văn P không phải nộp thêm.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn P phải chịu 1.534.100 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào phần tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn lại là 866.750 đồng tại các biên lai thu số BM/2012 028181 ngày 17-7-2015 và BM/2012 035958 ngày 16-01-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Vậy ông Nguyễn Văn P còn phải nộp tiếp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 667.350 đồng (lấy tròn 667.000 đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 08 tháng 12 năm 2017, nguyên đơn Nguyễn Văn P kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn Nguyễn Văn P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Phan Văn T2 trình bày: Sau khi lập luận nêu ra những căn cứ bác bỏ yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Văn P, Luật sư Đặng H.Đ trình bày cho rằng việc khởi kiện của ông Nguyễn Văn P là không có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử, tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P như án sơ thẩm đã nhận định và xét xử, giữ nguyên bờ ranh hiện tại theo sơ đồ đo đất ngày 02-12- 2015 thể hiện là từ điểm mốc số 01 đến điểm mốc số 03.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp ý kiến về vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn P; Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P; Sửa bản án sơ thẩm số: 32/2017/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 994 của hộ ông Nguyễn Văn P với thửa đất số 793 và thửa 794 của hộ ông Phan Văn T2 và bà Phạm Thị S là đường thẳng nối từ mốc A đến mốc 3 theo sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 04/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Đồng Tháp làm ranh với nhau.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị luật sư và của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Các đương sự có mặt tại phiên tòa. Riêng chị Phan Thị T3 ủy quyền cho ông Phan Văn T2, đồng thời chị T3 có đơn đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm là đúng với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2] Hộ gia đình ông Nguyễn Văn P, bà Đỗ Thị H có sử dụng phần đất thuộc thửa 994 và thửa 656 cùng tờ bản đồ số 01, đất trồng lúa; Liên kề với thửa 994 và 656 của ông P, bà H thì hộ ông Phan Văn T2 và bà Phạm Thị S có sử dụng phần đất thuộc thửa 793 và thửa 794 cùng tờ bản đồ số 01, đất

trồng lúa. Các thửa đất trên tọa lạc tại ấp Bắc Trang 1, xã T.C.S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

[3] Phần diện tích đất tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất giữa hộ ông Nguyễn Văn P với hộ ông Phan Văn T2 là 623m^2 được thể hiện tại các mốc C, 2, 2a, 2b, k, n, 7, b về mốc C. Số đo, vị trí, tứ cận của các thửa đất và diện tích tranh chấp trên được xác định theo Sơ đồ khu đất tranh chấp và Sơ đồ phóng to hiện trạng khu đất tranh chấp giữa hộ ông Nguyễn Văn P với hộ ông Phan Văn T2 và bà Phạm Thị S ngày 04/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

[4] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì phía nguyên đơn Nguyễn Văn P yêu cầu hộ ông T2 trả lại cho phía nguyên đơn diện tích 623m^2 tại các mốc 1, 2, 5, 4 về mốc 1 và yêu cầu bà S trả lại cho phía nguyên đơn diện tích 44m^2 tại các mốc 4, 5, 3 về mốc 4, vì phía nguyên đơn cho rằng các phần diện tích đất trên là đất thuộc quyền sử dụng của phía nguyên đơn mà hộ ông T2 và bà S lấn chiếm sử dụng của phía nguyên đơn.

[5] Xét qua nội dung kháng cáo cũng như lời trình bày và yêu cầu trên của phía ông P là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần kháng cáo, bởi lẽ: Đối với hiện trạng thực tế của hai thửa đất số 793 và 794 của hộ ông T2 và bà S đang đứng tên sử dụng vào năm 2009 lúc ông Lê Trung H1 chuyển nhượng lại cho ông T2 và bà S thì Cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai có đo đạc thực tế để cấp quyền sử dụng đất cho ông T2, bà S và ông T2, bà S có ký xác định ranh đất với thửa đất số 994 của hộ ông P, cụ thể lúc ông H1 chuyển nhượng thửa đất số 793 cho ông T2 có đo đạc hướng giáp kênh bốn thước chiều ngang là 22.1m, chiều ngang còn lại hướng giáp thửa đất số 794 của bà S là 21.2m; Và lúc ông H1 chuyển nhượng thửa đất số 794 cho bà S có đo đạc hướng giáp thửa 793 của ông T2 chiều ngang là 21.2m. Qua đo đạc thực tế nếu cộng thêm diện tích tranh chấp ngang 04m hướng giáp kênh bốn thước (vị trí tại mốc 1 đến mốc 2) thì thửa đất số 793 của hộ ông T2 chiều ngang giáp kênh bốn thước ngang là 23.2m ($19.2\text{m} + 04\text{m} = 23.2\text{m}$), vậy chiều ngang hướng giáp kênh bốn thước đối với thửa 793 của hộ ông T2 thực tế là dư 1.1m so với hiện trạng được cấp giấy; Còn qua đo đạc thực tế nếu cộng thêm diện tích tranh chấp ngang 01m hướng giáp thửa đất số 794 của hộ bà S (vị trí tại mốc 4 đến mốc 5) thì thửa đất số 793 của hộ ông T2 và thửa đất 794 của hộ bà S có chiều ngang giáp nhau là 21,8m, vậy chiều ngang giáp nhau giữa thửa đất số 793 của hộ ông T2 và thửa đất 794 của hộ bà S là dư 0.6m so với hiện trạng được cấp giấy. Như vậy, theo hiện trạng cấp giấy và hiện trạng thực tế đối với thửa đất số 793 của hộ ông T2 và thửa đất 794 của hộ bà S thì ông T2 có lấn chiếm đất hộ

ông P hướng giáp kênh bốn thước chiều ngang là 1.1m và ông T2, bà S có lần chiếm đất hộ ông P hướng giáp nhau giữa thửa đất số 793 và 794 chiều ngang là 0.6m là hoàn toàn đúng sự thật; Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai đối với ông Nguyễn Văn T8 của Tòa án vào ngày 11/6/2018 thì ông T8 trình bày ông T8 là người thuê đất của ông P và sử dụng đất trước khi ông H1 chuyển nhượng đất cho ông T2, bà S và ông T8 trình bày trên đất ông P giáp với đất ông H1 thì ông P có trồng cây bạch đàn nằm trong diện tích tranh chấp phía giáp kênh bốn thước và cây bạch đàn này phía ông T2 cũng thừa nhận do ông P trồng trên đất tranh chấp và ông T8 trình bày trong thời gian mướn đất sử dụng của ông P thì ông T2 có dùng máy xới phá bờ ranh đất giữa đất hai bên và giữa ông P với ông T2 có cự cãi với nhau. Điều đó cho thấy trong quá trình sử dụng đất thì phía ông T2 và bà S có lần chiếm đất của ông P là hoàn toàn có căn cứ như Hội đồng xét xử đã nhận định và phân tích trên nên cần phải xác định lại ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất ông P với đất của ông T2 và bà S cho đúng theo thực tế đã cấp giấy. Và ranh giới giữa đất hộ ông P với đất hộ ông T2, bà S là kéo từ mốc 2 về hướng mốc 1 có cạnh chiều ngang là 2.9m đặt là mốc A (từ mốc A cách mốc 1 là 1.1m) và từ vị trí mốc A kéo thẳng về hướng mốc 3 là đường thẳng làm ranh giữa đất hộ ông P với đất hộ ông T2, bà S.

[6] Ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 994, tờ bản đồ số 01 của hộ ông Nguyễn Văn P với thửa đất số 793 và thửa 794, cùng tờ bản đồ số 01 của hộ ông Phan Văn T2 và bà Phạm Thị S được xác định là đường thẳng nối từ mốc A đến mốc 3 làm ranh với nhau (theo Sơ đồ khu đất tranh chấp và Sơ đồ phóng to hiện trạng khu đất tranh chấp giữa hộ ông Nguyễn Văn P với hộ ông Phan Văn T2 và bà Phạm Thị S ngày 04/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Đồng Tháp).

[7] Từ những nhận định trên, xét yêu cầu kháng cáo của ông P là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần kháng cáo là hoàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[8] Xét đề nghị của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Phan Văn T2 là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận như đã phân tích trên.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận một phần kháng cáo của ông P và sửa bản án dân sự sơ thẩm số:

34/2017/DSST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T; Đồng thời chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông P như Hội đồng xét xử đã nhận định và phân tích trên là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[10] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông P được chấp nhận một phần nên ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Ông T2, bà S bị buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[11] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu khởi kiện của ông P được chấp nhận một phần nên ông P và anh T2, bà S mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ tiền chi phí thẩm định tại chỗ. Ông Nguyễn Văn P đã tạm nộp chi xong chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 16.600.365 đồng nên ông T2 và bà S phải có nghĩa vụ giao trả lại cho ông P $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí xem xét thẩm định là 8.300.182 đồng, ông P tự chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí xem xét, thẩm định là 8.300.182 đồng.

[12] Do bản án sơ thẩm bị sửa nên ông P không phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[13] Các phần khác của phần quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;
- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn P.
2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2017/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất với hộ ông Phan Văn T2 và bà Phạm Thị S.

4. Ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 994, tờ bản đồ số 01 của hộ ông Nguyễn Văn P với thửa đất số 793 và thửa 794, cùng tờ bản đồ số 01 của hộ ông Phan Văn T2 và bà Phạm Thị S được xác định là đường thẳng nối từ mốc A đến mốc 3 làm ranh với nhau.

5. Trên cơ sở xác định ranh giới quyền sử dụng đất nêu trên, các đương sự có quyền và nghĩa vụ sử dụng đúng ranh giới quyền sử dụng đất đã được bản án của Tòa án xác định theo chiều thẳng đứng trên mặt đất, không gian và lòng đất theo quy định pháp luật và có trách nhiệm di dời tài sản ra khỏi phạm vi đường ranh tranh chấp (nếu có).

6. Các bên đương sự có quyền đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để đăng ký lại quyền sử dụng đất theo đúng diện tích đất thực tế mình đang sử dụng.

(Kèm theo Sơ đồ khu đất tranh chấp và Sơ đồ phóng to hiện trạng khu đất tranh chấp giữa hộ ông Nguyễn Văn P với hộ ông Phan Văn T2 và bà Phạm Thị S ngày 04/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Đồng Tháp).

7. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu đã rút của ông Nguyễn Văn P, về việc khởi kiện bị đơn Phan Thị T3 trong vụ án này.

8. Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn P phải chịu 1.122.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 719.000 đồng theo biên lai số 028181 ngày 17/7/2015 và 244.000 đồng theo biên lai số 035958 ngày 16/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T và trừ vào số tiền 96.250 đồng tạm ứng án phí đã trả lại cho ông Nguyễn Văn P theo Quyết định đình chỉ số: 05/2016/QĐST-DS ngày 19/01/2016 của Tòa án nhân dân huyện T. Tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp còn lại tổng cộng là 866.750 đồng. Ông Nguyễn Văn P còn phải nộp thêm 255.250 đồng (Hai trăm năm mươi lăm nghìn, hai trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Phan Văn T2 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Phạm Thị S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn P 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm kháng cáo theo biên lai số 03827 ngày 13/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

9. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

- Ông Phan Văn T2 và bà Phạm Thị S phải có nghĩa vụ liên đới giao trả lại cho ông Nguyễn Văn P chi phí xem xét, thẩm định số tiền là 8.300.182 đồng.

- Ông Nguyễn Văn P tự chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét, thẩm định với số tiền là 8.300.182 đồng (số tiền chi phí 8.300.182 đồng này ông P đã tạm nộp chi xong).

10. Các phần khác của phần quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

11. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Phạm Ngọc Giao

